SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: 307 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025, năm 2022-2024 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã, phường: Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Lay, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2).

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Điện Biên, về phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa

chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên, về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 238/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc Thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân, UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Nậm Nèn, Pa Ham và phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã, phường: Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Lay.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025, năm 2022-2024 cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã, phường: Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Lay, tỉnh Điện Biên.

1. Hình thức, thời gian chi trả

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2025, năm 2022-2024 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Diện tích được chi trả năm 2025

2.1. Xã Nậm Nèn

- Diện tích cung ứng 6.872,24 ha, diện tích quy đổi 5.899,02 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 6.866,91 ha, diện tích quy đổi 5.894,65 ha;

+ Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 5,33 ha, diện tích quy đổi 4,37 ha.

2.2. Xã Pa Ham

- Diện tích cung ứng 1.698,50 ha, diện tích quy đổi 1.421,31 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 1.697,92 ha, diện tích quy đổi 1.420,82 ha;

+ Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 0,58 ha, diện tích quy đổi 0,49 ha.

2.3. Phường Mường Lay

- Diện tích cung ứng 10.171,04 ha, diện tích quy đổi 7.971,5908 ha. Trong đó:

+ Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 10.166,95 ha, diện tích quy đổi 7.968,3608 ha;

+ Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 4,09 ha, diện tích quy đổi 3,23 ha.

3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025

3.1. Xã Nậm Nèn

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 6.023.871.791 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 2.277.308.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 3.746.563.791 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 3.742.176.705 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 4.387.086 đồng.

3.2. Xã Pa Ham

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 1.156.397.714 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 430.292.000 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 726.105.714 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 725.707.043 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 398.671 đồng.

3.3. Phường Mường Lay

Tổng số tiền chi trả năm 2025 là: 5.895.442.163 đồng, trong đó:

- Số tiền đã tạm ứng năm 2025 là: 2.530.050.360 đồng.
- Số tiền còn được thanh toán năm 2025 là: 3.365.391.803 đồng, trong đó:

+ Số tiền đủ điều kiện chi trả là: 3.363.025.545 đồng;

+ Số tiền chưa đủ điều kiện chi trả là: 2.366.258 đồng.

(Có biểu chi trả tiền năm 2025 chi tiết kèm theo)

4. Chi trả tiền DVMTR năm 2022-2024

Chi trả tiền DVMTR thanh toán năm 2022-2024 cho 01 chủ rừng đủ điều kiện chi trả DVMTR trên địa bàn xã Nậm Nèn, với tổng số tiền 1.056.711 đồng.

(Có biểu thông báo chi trả tiền bổ sung chi tiết kèm theo)

5. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

Chủ rừng Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yến (xã Nậm Nèn) chưa mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR; 14 chủ rừng có diện tích nghi ngờ biến động Quý I theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại UBND các xã, phường chưa tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 của các chủ rừng gửi về Quỹ.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND các xã, phường:

+ Giúp Quỹ niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND xã, phường; thông báo đến các chủ rừng qua trưởng thôn, bản, tổ trưởng, tổ dân phố số tiền DVMTR năm 2025, năm 2022-2024 (xã Nậm Nèn);

+ Thông báo chi trả tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng Chính sách xã hội có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã, phường;

+ Chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Quỹ, ngân hàng đôn đốc, hỗ trợ chủ rừng Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yến, xã Nậm Nèn khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để nhận tiền DVMTR.

+ Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã đôn đốc các chủ rừng chưa kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát thực địa đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng khẩn trương kiểm tra, rà soát báo cáo về Phòng, để tổng hợp, tham mưu văn bản cho UBND cấp xã gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Mường Chà, Mường Lay:

Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản Agribank, Vietcombank... chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng.

+ Đối với UBND xã/phường đề nghị Phòng Kinh tế xã, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước khu vực X - Phòng giao dịch số 4.

+ Đối với chủ rừng Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yến, xã Nậm Nèn khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (họ và tên chủ rừng mở tài khoản, số tài khoản, ngân hàng mở tài khoản) để nhận tiền DVMTR.

+ Đối với các chủ rừng chưa kiểm tra thực địa, báo cáo kết quả đối với diện tích rừng nghi ngờ biến động Quý I năm 2026 theo Thông báo số 230/TB-QBVR ngày 10/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, khẩn trương tiến hành kiểm tra thực địa vị trí, diện tích nghi ngờ biến động rừng, báo cáo kết quả kiểm tra kèm ảnh chụp hiện trạng thảm thực vật ở vị trí, địa điểm kiểm tra gửi UBND cấp xã (qua phòng Kinh tế xã), kiểm lâm địa bàn theo đúng trách nhiệm của chủ rừng. Đối với vị trí, diện tích nghi ngờ biến động chủ rừng không kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra theo trách nhiệm của chủ rừng, Quỹ tiến hành trừ bỏ diện tích này và không chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho phần diện tích trên.

+ Tiếp tục tổ chức quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đồng chí Lê Ngọc Tuệ, cán bộ phụ trách địa bàn, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Số điện thoại liên hệ 0886.088.865.

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025, năm 2022-2024 cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã, phường: Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Lay, tỉnh Điện Biên. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- UBND các xã; phường: Nậm Nèn, Pa Ham, Mường Lay (b/c);
- PCT UBND cấp xã (phụ trách NL) (b/c);
- Giám đốc Quỹ (b/c);
- Ban Kiểm soát Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm Na Sang, Mường Lay;
- Phòng giao dịch NHCSXH Mường Chà, Mường Lay (phối hợp);
- Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị xã/phường;
- Đăng tải trên trang TTĐT của Qũy tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025, bổ sung năm 2022-2024

TQRCG

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 307/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:50:15

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ, PHƯỜNG: NẬM NÈN, PA HAM, MƯỜNG LAY, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=9-8]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
I	**Xã Nậm Nèn**				**6.023.871.791**		**6.019.484.705**	**2.277.308.000**	**3.742.176.705**	**3.533.987.310**		**4.387.086**	
1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	6.872,24	5.899,02	726.274	4.284.304.851	5.894,65	4.281.131.033	2.277.308.000	2.003.823.033	1.856.607.294	4,37	3.173.819	01 chủ rừng chưa mở tài khoản; diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	6.872,24	5.899,02	87.340	515.220.407	5.894,65	514.838.734		514.838.734	497.134.914	4,37	381.676	
3	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức	5.072,06	4.381,65	187.328	820.805.731	4.379,35	820.374.877		820.374.877	795.449.013	2,30	430.854	
4	Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo	2.254,99	1.973,71	204.458	403.540.799	1.971,75	403.140.061		403.140.061	384.796.089	1,96	400.737	
II	**Xã Pa Ham**				**1.156.397.714**		**1.155.999.043**	**430.292.000**	**725.707.043**	**710.207.697**		**398.671**	
1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	1.698,50	1.421,31	726.274	1.032.260.499	1.420,82	1.031.904.624	430.292.000	601.612.624	587.777.105	0,49	355.874	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	1.698,50	1.421,31	87.340	124.137.215	1.420,82	124.094.419		124.094.419	122.430.592	0,49	42.797	
III	**Phường Mường Lay**				**5.895.442.163**		**5.893.075.905**	**2.530.050.360**	**3.363.025.545**	**3.127.390.558**		**2.366.258**	
1	Lưu vực sông Đà	10.171,04	7.971,5908		5.823.921.161	7.968,3608	5.821.567.987	2.530.050.360	3.291.517.627	3.060.467.120	3,23	2.353.174	
1.1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	2.893,52	2.283,4557	726.274	1.658.414.505	2.281,4357	1.656.947.432	2.530.050.360	3.291.517.627	3.060.467.120	2,02	1.467.073	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
1.2	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; không trùng với lưu vực nội tỉnh)	7.277,52	5.688,1351	732.315	4.165.506.656	5.686,9251	4.164.620.555				1,21	886.101	
2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	844,05	701,5700	87.340	61.275.124	701,57	61.275.124		61.275.124	56.690.648			
3	Lưu vực nhà máy nước phường Mường Lay	2.049,47	1.581,8857	6.477	10.245.874	1.579,8657	10.232.790		10.232.790	10.232.790	2,02	13.084	

Số: 307/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:51:6 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**6.866,91**	**5.894,65**		**4.281.131.033**	**2.277.308.000**	**2.003.823.033**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**109,42**	**89,88**		**65.277.506**	**14.796.000**	**50.481.506**	
Bản Cứu Táng (4 HGĐ)		**8,61**	**6,98**		**5.069.392**	**-**	**5.069.392**	
1	Giàng A Câu - Ly Thị Cở	2,87	2,33	726.274	1.692.218		1.692.218	
2	Giàng A Dia - Ly Thị Sầu	3,25	2,63	726.274	1.910.101		1.910.101	
3	Vàng A Lồng - Lầu Thị Súa	1,75	1,42	726.274	1.031.309		1.031.309	
4	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,74	0,60	726.274	435.764		435.764	
Bản Nậm Cút (7 HGĐ)		**30,15**	**24,43**		**17.742.874**	**-**	**17.742.874**	**-**
5	Khoàng Văn Núi - Lường Thị Mến	1,28	1,04	726.274	755.325		755.325	
6	Lò Văn Đông - Điêu Thị Hoán	4,75	3,85	726.274	2.796.155		2.796.155	
7	Lò Văn Hưởng - Quàng Thị Khỏ	3,98	**3,22**	726.274	2.338.602		2.338.602	
8	Lò Văn Đinh - Khoàng Thị Quân	1,44	1,17	726.274	849.741		849.741	
9	Lò Văn Ninh - Lò Thị Thiện	1,40	1,14	726.274	827.952		827.952	
10	Lò Văn Thậm - Lò Thị Chính	7,02	5,69	726.274	4.132.499		4.132.499	
11	Lò Văn Nhơi - Lò Thị Nọi	10,26	8,32	726.274	6.042.600		6.042.600	
Bản Huổi Mí 1 (2 HGĐ)		**45,68**	**36,99**		**26.864.875**	**14.796.000**	**12.068.875**	**-**
12	Thào A Pao	22,00	17,81	726.274	12.934.940	7.124.000	5.810.940	
13	Sùng A Pó	23,68	19,18	726.274	13.929.935	7.672.000	6.257.935	
Bản Huổi Ít (1 HGĐ)		**5,84**	**5,02**		**3.645.895**	**-**	**3.645.895**	**-**
14	Cháng A Sử	5,84	5,02	726.274	3.645.895		3.645.895	
Bản Pa Xoan 1 (1 HGĐ)		**2,14**	**1,84**		**1.336.344**	**-**	**1.336.344**	**-**
15	Hờ Vảng Chờ - Giàng Thị Kía	2,14	1,84	726.274	1.336.344		1.336.344	
Bản Long Tạo (1 HGĐ)		**17,00**	**14,62**		**10.618.126**	**-**	**10.618.126**	**-**
16	Lò Văn Tưởng	17,00	14,62	726.274	10.618.126		10.618.126	
II	**Cộng đồng dân cư**	**6.569,43**	**5.646,09**		**4.100.608.369**	**2.262.512.000**	**1.838.096.369**	**-**
1	CĐ dân cư bản Cứu Táng	126,76	102,77	726.274	74.639.179	41.108.000	33.531.179	
2	CĐ dân cư bản Háng Trở	144,25	117,82	726.274	85.569.603	47.408.000	38.161.603	
3	CĐ dân cư bản Hô Mức	190,86	164,17	726.274	119.232.403	65.668.000	53.564.403	
4	CĐ dân cư bản Nậm Cút	118,24	98,47	726.274	71.516.201	39.584.000	31.932.201	
5	CĐ dân cư bản Phiêng Đất A	80,94	69,13	726.274	50.207.322	27.652.000	22.555.322	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
6	CĐ dân cư bản Phiêng Đất B	167,33	135,57	726.274	98.460.966	54.228.000	44.232.966	
7	CĐ dân cư bản Nậm Nèn 1	202,37	167,52	726.274	121.665.420	67.008.000	54.657.420	
8	CĐ dân cư bản Nậm Nèn 2	212,03	170,35	726.274	123.720.776	68.140.000	55.580.776	
9	CĐ dân cư bản Huổi Mí 1	1.435,95	1.225,14	726.274	889.787.328	490.624.000	399.163.328	
10	CĐ dân cư bản Huổi Mí 2	566,88	476,26	726.274	345.895.255	192.204.000	153.691.255	
11	CĐ dân cư bản Huổi Xuân	332,17	288,62	726.274	209.617.202	116.016.000	93.601.202	
12	CĐ dân cư bản Long Tạo	59,48	51,11	726.274	37.119.864	20.644.000	16.475.864	
13	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 1+2	554,18	487,39	726.274	353.978.685	195.084.000	158.894.685	
14	CĐ dân cư bản Pa Ít	61,78	52,52	726.274	38.143.910	21.200.000	16.943.910	
15	CĐ dân cư bản Pa Xoan 1	844,22	735,31	726.274	534.036.535	294.228.000	239.808.535	
16	CĐ dân cư bản Pa Xoan 2	1.342,69	1.194,44	726.274	867.490.717	477.828.000	389.662.717	
17	CĐ dân cư bản Huổi Ít	114,31	97,04	726.274	70.477.629	38.904.000	31.573.629	
18	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 2	14,99	12,46	726.274	9.049.374	4.984.000	4.065.374	
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**188,07**	**158,68**		**115.245.158**		**115.245.158**	
1	UBND xã Nậm Nèn	188,07	158,68	726.274	115.245.158		115.245.158	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**6.866,91**	**5.894,65**	**-**	**514.838.734**	**-**	**514.838.734**	**-**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**109,42**	**89,88**		**7.850.121**		**7.850.121**	
Bản Cứu Táng (04 HGĐ)		**8,61**	**6,98**		**609.633**		**609.633**	
1	Giàng A Câu - Ly Thị Cở	2,87	2,33	87.340	203.502		203.502	
2	Giàng A Dia - Ly Thị Sầu	3,25	2,63	87.340	229.704		229.704	
3	Vàng A Lồng - Lầu Thị Súa	1,75	1,42	87.340	124.023		124.023	
4	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,74	0,60	87.340	52.404		52.404	
Bản Nậm Cút (7 HGĐ)		**30,15**	**24,43**		**2.133.718**		**2.133.718**	
4	Khoàng Văn Núi - Lường Thị Mến	1,28	1,04	87.340	90.834		90.834	
5	Lò Văn Đông - Điêu Thị Hoán	4,75	3,85	87.340	336.259		336.259	
6	Lò Văn Hưởng - Quàng Thị Khỏ	3,98	3,22	87.340	281.235		281.235	
7	Lò Văn Đinh - Khoàng Thị Quân	1,44	1,17	87.340	102.188		102.188	
8	Lò Văn Ninh - Lò Thị Thiện	1,40	1,14	87.340	99.568		99.568	
9	Lò Văn Thậm - Lò Thị Chính	7,02	5,69	87.340	496.965		496.965	
10	Lò Văn Nhơi - Lò Thị Nọi	10,26	8,32	87.340	726.669		726.669	
Bản Huổi Mí 1 (2 HGĐ)		**45,68**	**36,99**		**3.230.706**		**3.230.706**	
11	Thào A Pao	22,00	17,81	87.340	1.555.525		1.555.525	
12	Sùng A Pó	23,68	19,18	87.340	1.675.181		1.675.181	
Bản Huổi Ít (1 HGĐ)		**5,84**	**5,02**		**438.447**		**438.447**	
13	Cháng A Sử	5,84	5,02	87.340	438.447		438.447	
Bản Pa Xoan 1 (1 HGĐ)		**2,14**	**1,84**		**160.706**		**160.706**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
14	Hờ Vảng Chờ - Giàng Thị Kía	2,14	1,84	87.340	160.706		160.706	
Bản Long Tạo (1 HGĐ)		**17,00**	**14,62**		**1.276.911**		**1.276.911**	
15	Lò Văn Tưởng	17,00	14,62	87.340	1.276.911		1.276.911	
II	**Cộng đồng dân cư**	**6.569,43**	**5.646,09**		**493.129.502**		**493.129.502**	
1	CĐ dân cư bản Cứu Táng	126,76	102,77	87.340	8.975.932		8.975.932	
2	CĐ dân cư bản Háng Trở	144,25	117,82	87.340	10.290.399		10.290.399	
3	CĐ dân cư bản Hô Mức	190,86	164,17	87.340	14.338.608		14.338.608	
4	CĐ dân cư bản Nậm Cút	118,24	98,47	87.340	8.600.370		8.600.370	
5	CĐ dân cư bản Phiêng Đất A	80,94	69,13	87.340	6.037.814		6.037.814	
6	CĐ dân cư bản Phiêng Đất B	167,33	135,57	87.340	11.840.684		11.840.684	
7	CĐ dân cư bản Nậm Nèn 1	202,37	167,52	87.340	14.631.197		14.631.197	
8	CĐ dân cư bản Nậm Nèn 2	212,03	170,35	87.340	14.878.369		14.878.369	
9	CĐ dân cư bản Huổi Mí 1	1.435,95	1.225,14	87.340	107.003.728		107.003.728	
10	CĐ dân cư bản Huổi Mí 2	566,88	476,26	87.340	41.596.548		41.596.548	
11	CĐ dân cư bản Huổi Xuân	332,17	288,62	87.340	25.208.071		25.208.071	
12	CĐ dân cư bản Long Tạo	59,48	51,11	87.340	4.463.947		4.463.947	
13	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 1+2	554,18	487,39	87.340	42.568.643		42.568.643	
14	CĐ dân cư bản Pa Ít	61,78	52,52	87.340	4.587.097		4.587.097	
15	CĐ dân cư bản Pa Xoan 1	844,22	735,31	87.340	64.221.975		64.221.975	
16	CĐ dân cư bản Pa Xoan 2	1.342,69	1.194,44	87.340	104.322.390		104.322.390	
17	CĐ dân cư bản Huổi Ít	114,31	97,04	87.340	8.475.474		8.475.474	
18	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 2	14,99	12,46	87.340	1.088.256		1.088.256	
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**188,07**	**158,68**		**13.859.111**	**-**	**13.859.111**	
1	UBND xã Nậm Nèn	188,07	158,68	87.340	13.859.111		13.859.111	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức**	**5.069,29**	**4.379,35**	**-**	**820.374.877**	**-**	**820.374.877**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**70,67**	**58,47**	**-**	**10.953.069**		**10.953.069**	
Bản Pa Xoan 1		**2,14**	**1,84**		**344.684**		**344.684**	
1	Hờ Vảng Chờ - Giàng Thị Kía	2,14	1,84	187.328	344.684		344.684	
Bản Huổi Mí 1		**45,68**	**36,99**		**6.929.263**		**6.929.263**	
2	Thào A Pao	22,00	17,81	187.328	3.336.312		3.336.312	
3	Sùng A Pó	23,68	19,18	187.328	3.592.951		3.592.951	
Bản Huổi Ít		**5,84**	**5,02**		**940.387**		**940.387**	
4	Cháng A Sử	5,84	5,02	187.328	940.387		940.387	
Bản Long Tạo		**17,00**	**14,62**		**2.738.735**		**2.738.735**	
5	Lò Văn Tưởng	17,00	14,62	187.328	2.738.735		2.738.735	
II	**Cộng đồng dân cư**	**4.861,35**	**4.204,28**		**787.579.363**		**787.579.363**	
1	CĐ dân cư bản Hô Mức	122,12	105,01	187.328	19.671.313		19.671.313	
2	CĐ dân cư bản Huổi Mí 1	1.435,95	1.225,14	187.328	229.503.026		229.503.026	
3	CĐ dân cư bản Huổi Mí 2	566,88	476,26	187.328	89.216.833		89.216.833	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
4	CĐ dân cư bản Huổi Xuân	332,17	288,62	187.328	54.066.607		54.066.607	
5	CĐ dân cư bản Long Tạo	59,48	51,11	187.328	9.574.334		9.574.334	
6	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 1+2	89,84	72,83	187.328	13.643.098		13.643.098	
7	CĐ dân cư bản Pa Ít	61,78	52,52	187.328	9.838.467		9.838.467	
8	CĐ dân cư bản Pa Xoan 1	727,45	634,28	187.328	118.818.404		118.818.404	
9	CĐ dân cư bản Pa Xoan 2	1.342,69	1.194,44	187.328	223.752.056		223.752.056	
10	CĐ dân cư bản Huổi Ít	114,31	97,04	187.328	18.178.309		18.178.309	
11	CĐ dân cư bản Lùng Thàng 2	8,68	7,03	187.328	1.316.916		1.316.916	
III	**UBND xã**	**137,27**	**116,60**		**21.842.445**		**21.842.445**	
1	UBND xã Nậm Nèn	137,27	116,60	187.328	21.842.445		21.842.445	
D	**Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo**	**2.252,64**	**1.971,75**	**-**	**403.140.061**	**-**	**403.140.061**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**5,84**	**5,02**		**1.026.379**		**1.026.379**	
1	Cháng A Sử	5,84	5,02	204.458	1.026.379		1.026.379	
II	**Cộng đồng dân cư**	**2.142,38**	**1.877,01**		**383.769.710**		**383.769.710**	
1	CĐ dân cư bản Huổi Mí 2	251,75	210,33	204.458	43.003.651		43.003.651	
2	CĐ dân cư bản Huổi Xuân	332,17	288,62	204.458	59.010.668		59.010.668	
3	CĐ dân cư bản Long Tạo	40,50	34,81	204.458	7.117.183		7.117.183	
4	CĐ dân cư bản Pa Ít	61,78	52,52	204.458	10.738.134		10.738.134	
5	CĐ dân cư bản Pa Xoan 2	1.341,87	1.193,69	204.458	244.059.470		244.059.470	
6	CĐ dân cư bản Huổi Ít	114,31	97,04	204.458	19.840.604		19.840.604	
III	**UBND xã**	**104,42**	**89,72**		**18.343.972**		**18.343.972**	
1	UBND xã Nậm Nèn	104,42	89,72	204.458	18.343.972		18.343.972	
Tổng cộng(A+B+C+D)					**6.019.484.705**	**2.277.308.000**	**3.742.176.705**	

Ghi chú: Lưu vực Sông Đà: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá: 56.445 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức: 187.328 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng);

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
A	**Lưu vực Sông Đà**	**5,33**	**4,37**	**-**	**3.173.819**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**1,92**	**1,55**		**1.125.725**	
1	Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yến	1,92	1,55	726.274	1.125.725	Chưa mở tài khoản
II	**Cộng đồng dân cư**	**3,41**	**2,82**		**2.048.094**	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Trở	0,49	0,40	726.274	290.510	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiên chi trả
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 2	1,90	1,59	726.274	1.154.776	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	0,22	0,18	726.274	130.729	
4	Cộng đồng dân cư bản Lùng Thàng 1+2	0,15	0,12	726.274	87.153	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Xoan 1	0,06	0,05	726.274	36.314	
6	Cộng đồng dân cư bản Pa Ít	0,59	0,48	726.274	348.612	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**5,33**	**4,37**		**381.676**	
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**1,92**	**1,55**		**135.377**	
1	Giàng Súa Thào - Lầu Thị Yến	1,92	1,55	87.340	135.377	Chưa mở tài khoản
II	**Cộng đồng dân cư**	**3,41**	**2,82**		**246.299**	
1	Cộng đồng dân cư bản Háng Trở	0,49	0,40	87.340	34.936	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiên chi trả
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 2	1,90	1,59	87.340	138.871	
3	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	0,22	0,18	87.340	15.721	
4	Cộng đồng dân cư bản Lùng Thàng 1+2	0,15	0,12	87.340	10.481	
5	Cộng đồng dân cư bản Pá Xoan 1	0,06	0,05	87.340	4.367	
6	Cộng đồng dân cư bản Pa Ít	0,59	0,48	87.340	41.923	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức**	**2,77**	**2,30**		**430.854**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**2,77**	**2,30**		**430.854**	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiên chi trả
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 2	1,90	1,59	187.328	297.852	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	0,22	0,18	187.328	33.719	
3	Cộng đồng dân cư bản Pá Xoan 1	0,06	0,05	187.328	9.366	
4	Cộng đồng dân cư bản Pa Ít	0,59	0,48	187.328	89.917	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
D	**Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo**	**2,35**	**1,96**		**400.737**	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiên chi trả
I	**Cộng đồng dân cư**	**2,35**	**1,96**		**400.737**	
1	Cộng đồng dân cư bản Huổi Mí 2	1,54	1,30	204.458	265.795	
2	Cộng đồng dân cư bản Huổi Xuân	0,22	0,18	204.458	36.802	
3	Cộng đồng dân cư bản Pa Ít	0,59	0,48	204.458	98.140	
Tổng cộng(A+B+C+D)					**4.387.086**	

***Ghi chú** : Lưu vực Sông Đà: Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá: 56.445 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức: 187.328 (đồng); Lưu vực nhà máy thủy điện Long Tạo: 204.458 (đồng);*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 307/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:51:34 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pa Ham, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**1.697,92**	**1.420,82**	**-**	**1.031.904.624**	**430.292.000**	**601.612.624**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**4,18**	**3,60**		**2.614.586**	**-**	**2.614.586**
1	Thào A Dế - Sùng Thị Lù	4,18	3,60	726.274	2.614.586		2.614.586
II	**Cộng đồng dân cư**	**1.674,45**	**1.401,77**		**1.018.069.105**	**430.292.000**	**587.777.105**
1	CĐ dân cư bản Huổi Cang	103,17	86,82	726.274	63.055.109	34.728.000	28.327.109
2	CĐ dân cư bản Huổi Đáp	418,62	360,07	726.274	261.509.479	144.120.000	117.389.479
3	CĐ dân cư bản Mường Anh 1	36,49	29,96	726.274	21.759.169	11.984.000	9.775.169
4	CĐ dân cư bản Huổi Bon	252,83	216,61	726.274	157.318.211		157.318.211
5	CĐ dân cư bản Pa Ham	27,72	23,84	726.274	17.314.372	9.536.000	7.778.372
6	CĐ dân cư bản Phong Châu	122,31	100,35	726.274	72.881.596	40.140.000	32.741.596
7	CĐ dân cư bản Mường Anh 2	8,29	7,12	726.274	5.171.071	2.848.000	2.323.071
8	CĐ dân cư bản Hát Tre	451,46	366,83	726.274	266.419.091	146.732.000	119.687.091
9	CĐ dân cư bản Hừa Ngài	129,55	109,73	726.274	79.694.046		79.694.046
10	CĐ dân cư bản Phi Công	124,02	100,44	726.274	72.946.961	40.204.000	32.742.961
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**19,29**	**15,45**		**11.220.933**	**-**	**11.220.933**
1	UBND Pa Ham	19,29	15,45	726.274	11.220.933		11.220.933
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**1.697,92**	**1.420,82**	**-**	**124.094.419**	**-**	**124.094.419**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**4,18**	**3,60**		**314.424**		**314.424**
1	Thào A Dế - Sùng Thị Lù	4,18	3,60	87.340	314.424		314.424
II	**Cộng đồng dân cư**	**1.674,45**	**1.401,77**		**122.430.592**		**122.430.592**
1	CĐ dân cư bản Huổi Cang	103,17	86,82	87.340	7.582.859		7.582.859
2	CĐ dân cư bản Huổi Đáp	418,62	360,07	87.340	31.448.514		31.448.514
3	CĐ dân cư bản Mường Anh 1	36,49	29,96	87.340	2.616.706		2.616.706
4	CĐ dân cư bản Huổi Bon	252,83	216,61	87.340	18.918.717		18.918.717
5	CĐ dân cư bản Pa Ham	27,72	23,84	87.340	2.082.186		2.082.186
6	CĐ dân cư bản Phong Châu	122,31	100,35	87.340	8.764.569		8.764.569
7	CĐ dân cư bản Mường Anh 2	8,29	7,12	87.340	621.861		621.861
8	CĐ dân cư bản Hát Tre	451,46	366,83	87.340	32.038.932		32.038.932

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
9	CĐ dân cư bản Hừa Ngài	129,55	109,73	87.340	9.583.818		9.583.818
10	CĐ dân cư bản Phi Công	124,02	100,44	87.340	8.772.430		8.772.430
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**19,29**	**15,45**		**1.349.403**		**1.349.403**
1	UBND Pa Ham	19,29	15,45	87.340	1.349.403		1.349.403
Tổng cộng(A+B)				-	**1.155.999.043**	**430.292.000**	**725.707.043**

Ghi chú : Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá: 56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Xã Pa Ham, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
I	**Lưu vực Sông Đà**	**0,58**	**0,49**		**355.874**	
1	Cộng đồng dân cư bản Hừa Ngài	0,49	0,42	726.274	305.035	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
2	Cộng đồng dân cư bản Phi Công	0,09	0,07	726.274	50.839	
II	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**0,58**	**0,49**		**42.797**	
1	Cộng đồng dân cư bản Hừa Ngài	0,49	0,42	87.340	36.683	
2	Cộng đồng dân cư bản Phi Công	0,09	0,07	87.340	6.114	
Tổng cộng(I+II)					**398.671**	

***Ghi chú** : Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá: 56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng).*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T. ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 307/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:50:43 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
A	**Lưu vực Sông Đà**	**10.166,95**	**7.968,36**	**-**	**5.821.567.990**	**2.530.050.360**	**3.291.517.630**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**1,09**	**0,94**		**682.698**		**682.698**
1	Sùng A Chừ - Ly Thị Tùng	1,09	0,94	726.274	682.698		682.698
II	**Cộng đồng dân cư**	**9.793,03**	**7.652,4208**		**5.590.517.480**	**2.530.050.360**	**3.060.467.120**
1	CĐ dân cư bản Sá Ninh	45,88	37,32	726.274	27.104.546		52.274.213
		40,48	34,37	732.315	25.169.667		
2	CĐ dân cư bản Phi Hai	62,65	50,00	726.274	36.313.700		63.973.238
		49,99	37,77	732.315	27.659.538		
3	CĐ dân cư bản Xà Phình 2	151,95	126,03	726.274	91.532.312	101.128.000	81.841.163
		145,15	124,86	732.315	91.436.851		
4	CĐ dân cư bản Xà Phình 1	311,55	260,94	726.274	189.513.938	167.060.000	137.215.022
		183,70	156,71	732.315	114.761.084		
5	CĐ dân cư bản Đề Dê	123,29	104,12	726.274	75.619.649	41.648.000	33.971.649
6	CĐ dân cư bản Há Mùa Lừ	729,53	627,40	732.315	459.454.431		459.454.431
7	CĐ dân cư bản Sá Tổng	126,75	104,66	732.315	76.644.088	42.124.000	34.520.088
8	CĐ dân cư bản Trung Ghênh	404,16	343,37	732.315	251.455.002		251.455.002
9	CĐ dân cư bản Dế Da	86,08	70,67	726.274	51.325.784	186.932.000	154.873.852
		466,87	396,66	732.315	290.480.068		
10	CĐ bản Hô Nậm Cản	929,74	717,43	726.274	521.049.521	296.340.240	241.128.735
		29,14	22,42	732.315	16.419.454		
11	CĐ bản Hô Huổi Luông	1.117,16	862,4374	726.274	626.365.860	430.570.600	355.562.666
		283,52	218,17	732.315	159.767.406		
12	CĐ bản Bắc 1	39,05	27,4898	732.315	20.131.193	10.995.920	9.135.273
13	CĐ bản Bắc 2	17,86	13,0186	732.315	9.533.716	5.207.440	4.326.276
14	CĐ bản Ho Cang	188,98	142,6139	732.315	104.438.298	57.045.560	47.392.738
15	CĐ bản Ho Luông 1	38,72	27,7803	732.315	20.343.930	11.112.120	9.231.810
16	CĐ bản Ho Luông 2	116,32	84,3864	732.315	61.797.427	33.754.560	28.042.867
17	CĐ bản Ho Luông 3	41,00	29,8669	732.315	21.871.979	11.946.760	9.925.219
18	CĐ bản Huổi Luân	84,05	61,2726	732.315	44.870.844	24.509.040	20.361.804
19	CĐ bản Lé	89,56	65,2892	732.315	47.812.260	25.879.480	21.932.780
20	CĐ bản Mo	187,67	137,6386	732.315	100.794.811	54.349.760	46.445.051
21	CĐ bản Ô	47,60	34,7003	732.315	25.411.550	13.880.120	11.531.430
22	CĐ bản Tạo Sen	220,57	160,7969	732.315	117.753.982	64.318.760	53.435.222
23	CĐ bản Na Ka	152,44	116,2714	732.315	85.147.290	46.508.560	38.638.730
24	CĐ bản Ló	32,23	23,4957	732.315	17.206.254	9.398.280	7.807.974
25	CĐ bản Đớ	198,14	148,3053	732.315	108.606.196	59.322.120	49.284.076
26	CĐ bản Chi Luông 1	294,06	230,3066	732.315	168.656.978	92.691.920	75.965.058
27	CĐ bản Hốc	187,47	133,3556	732.315	97.658.306	53.342.240	44.316.066
28	CĐ bản Na Nát	84,13	63,0450	732.315	46.168.799	25.285.720	20.883.079
29	CĐ bản Nậm Cản	231,38	172,4241	732.315	126.268.755	69.113.360	57.155.395
30	CĐ bản Nghé Toong	145,99	107,2672	732.315	78.553.380	42.906.880	35.646.500
31	CĐ bản Quan Chiêng	76,35	52,8610	732.315	38.710.903	21.144.400	17.566.503

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn lại được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]	[8=6-7]
32	CĐ bản Xá Đán	101,41	74,2113	732.315	54.346.048	29.684.520	24.661.528
33	CĐ bản Chi Luông 2	59,76	45,2761	732.315	33.156.367	18.110.440	15.045.927
34	CĐ Tổ dân phố 7	420,37	312,6433	732.315	228.953.378	125.057.320	103.896.058
35	CĐ Tổ dân phố 8	308,73	236,2521	732.315	173.010.957	94.667.040	78.343.917
36	CĐ Tổ dân phố 9	247,23	185,2283	732.315	135.645.463	74.182.720	61.462.743
37	CĐ Tổ dân phố 10	235,16	177,6064	732.315	130.063.831	71.042.560	59.021.271
38	CĐ Tổ dân phố 11	389,41	296,9748	732.315	217.479.101	118.789.920	98.689.181
39	CĐ bản Huổi Min	269,83	196,7085	732.315	144.052.585		144.052.585
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**372,82**	**315,0000**		**230.367.812**		**230.367.812**
1	UBND phường Mường Lay	61,56	51,55	726.274	37.439.425		37.439.425
		311,26	263,45	732.315	192.928.387		192.928.387
B	**Nhà máy thủy điện Trung Thu**	**844,05**	**701,57**	**-**	**61.275.125**	**-**	**61.275.125**
I	**Hộ gia đình, cá nhân**	**1,09**	**0,94**		**82.100**		82.100
1	Sùng A Chừ - Ly Thị Tùng	1,09	0,94	87.340	82.100		82.100
II	**Cộng đồng dân cư**	**781,40**	**649,08**		**56.690.648**		**56.690.648**
1	CĐ dân cư bản Sá Ninh	45,88	37,32	87.340	3.259.529		3.259.529
2	CĐ dân cư bản Phi Hai	62,65	50,00	87.340	4.367.000		4.367.000
3	CĐ dân cư bản Xà Phình 2	151,95	126,03	87.340	11.007.460		11.007.460
4	CĐ dân cư bản Xà Phình 1	311,55	260,94	87.340	22.790.500		22.790.500
5	CĐ dân cư bản Đề Dê	123,29	104,12	87.340	9.093.841		9.093.841
6	CĐ dân cư bản Dế Da	86,08	70,67	87.340	6.172.318		6.172.318
III	**Ủy ban nhân dân xã**	**61,56**	**51,55**		**4.502.377**		**4.502.377**
1	UBND phường Mường Lay	61,56	51,55	87.340	4.502.377		4.502.377
C	**Lưu vực nhà máy nước phường Mường Lay**	**2.046,90**	**1.579,87**	**-**	**10.232.790**	**-**	**10.232.790**
I	**Cộng đồng dân cư**	**2.046,90**	**1.579,8657**		**10.232.790**		10.232.790
1	Bản Hô Nậm Cản	929,74	717,4283	6.477	4.646.783		4.646.783
2	Bản Hô Huổi Luông	1.117,16	862,4374	6.477	5.586.007		5.586.007
Tổng cộng					**5.893.075.905**	**2.530.050.360**	**3.363.025.545**

Ghi chú : Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá cho lưu vực Sông Đà không có nhà máy nội tỉnh: 62.486 (đồng); Bù đơn giá cho lưu vực Sông Đà có nhà máy nội tỉnh: 56.445 (đồng); Nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 (đồng); Nhà máy nước phường Mường Lay: 6.477 (đồng);

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Phường Mường Lay, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
A	**Lưu vực Sông Đà**	**4,09**	**3,23**		**2.353.174**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**4,09**	**3,23**		**2.353.174**	
1	Cộng đồng dân cư Tổ Dân Phố 9	0,25	0,19	732.315	139.140	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
2	Cộng đồng dân cư Hô Nậm Cản	2,57	2,02	726.274	1.467.073	
		0,28	0,22	732.315	161.109	
3	Cộng đồng dân cư bản Nậm Cản	0,25	0,19	732.315	139.140	
4	Cộng đồng dân cư bản Chi Luông 1	0,06	0,05	732.315	36.616	
5	Cộng đồng dân cư bản Sá Tổng	0,49	0,40	732.315	292.926	
6	Cộng đồng dân cư bản Há Mùa Lừ	0,19	0,16	732.315	117.170	
B	**Lưu vực nhà máy nước phường Mường Lay**	**2,57**	**2,02**		**13.084**	
I	**Cộng đồng dân cư**	**2,57**	**2,02**		**13.084**	Diện tích nghi ngờ biến động Quý I chưa đủ điều kiện chi trả
1	Cộng đồng dân cư Hô Nậm Cản	2,57	2,02	6.477	13.084	
Tổng cộng					**2.366.258**	

***Ghi chú** : Nhà máy thủy điện Hòa Bình: 279.262 (đồng); Nhà máy thủy điện Sơn La: 383.293 (đồng); Cty CP nước sạch Vinaconex: 5.146 (đồng); Cty CP nước mặt Sông Đuống: 2.128 (đồng); Bù đơn giá cho lưu vực Sông Đà không có nhà máy nội tỉnh: 62.486 (đồng); Bù đơn giá cho lưu vực Sông Đà có nhà máy nội tỉnh: 56.445 (đồng); Nhà máy nước phường Mường Lay: 6.477 (đồng)*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 307/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:51:55

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG, SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHI TRẢ BỔ SUNG NĂM 2022-2024 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM NÈN - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày tháng năm 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
A	**Năm 2022**				**59.168**	
I	**Lưu vực Sông Đà**					
1	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,90	0,90	58.421	52.325	Hưởng chi trả 01 tháng
II	**Lưu vực thủy điện Trung Thu**					
	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,90	0,90	7.640	6.843	
B	**Năm 2023**				**510.903**	
I	**Lưu vực Sông Đà**					
1	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,90	0,73	635.601	463.989	
II	**Lưu vực thủy điện Trung Thu**				-	
1	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,90	0,73	64.266	46.914	
C	**Năm 2024**				**486.640**	
I	**Lưu vực Sông Đà**					
1	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,74	0,60	718.807	431.284	
II	**Lưu vực thủy điện Trung Thu**					
1	Giàng A Chinh - Vàng Thị Máy (Giàng A Chính - Vàng Thị Mây)	0,74	0,60	92.260	55.356	
Tổng cộng (A+B+C)					**1.056.711**	